TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/DS-PT
Ngày: 04 - 12 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; Có mặt

Địa chỉ: Thôn K, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Đặng Xuân T, sinh năm 1974; Có mặt

Nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình;

Chỗ ở và nơi làm việc: Trạm viễn thông T5 - Quảng Ninh thuộc Đài viễn thông H – Trung tâm hạ tầng mạng miền B.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn K, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà L**:** Ông Nguyễn Văn S – nguyên đơn. Có mặt

4. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn S. Có mặt

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông quen biết ông Đặng Xuân T thông qua người quen là ông Trần Văn S1. Vào năm 2015, ông muốn xin việc cho hai con nên gặp ông T nhờ giúp đỡ. Ông T nhận lời và hứa xin việc vào làm tại Trung tâm hạ tầng viễn thông miền B, mỗi con là 230 triệu đồng, nhưng do có 1 con gái nên lấy tổng 450 triệu đồng và hẹn đến cuối năm 2017 sẽ được đi làm. Sau khi giao được một vài lần tiền, do ông T rủ nên ông đồng ý đầu tư mua máy thu sóng để bán lại cho Trung tâm hạ tầng viễn thông miền B là cơ quan ông T đang làm để hưởng chênh lệch tiền lời. Ông đã giao tiền mặt cho ông T nhiều lần. Mỗi lần nhận tiền, ông T tự viết và ký giấy biên nhận bằng hình thức viết giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 23/11/2016, nhận 180 triệu đồng; ngày 23/12/2016 nhận 150 triệu đồng; ngày 24/01/2017 nhận 30 triệu đồng; ngày 17/3/2017 nhận 130 triệu đồng; ngày 27/3/2017 nhận 260 triệu đồng; ngày 17/4/2017 nhận 70 triệu đồng; ngày 22/6/2017 nhận 30 triệu đồng. Tổng số tiền ông T nhận của ông là 850 triệu đồng là tiền chung của vợ chồng ông. Từng lần giao tiền và ký giấy vay đều thực hiện ở thành phố H và chỉ có hai người tham gia. Trong giấy vay tiền ngày 23/11/2016, có thoả thuận 06 tháng sau sẽ trả ông tiền, còn các giấy khác không ghi thời hạn trả. Để làm tin, ông T đã đưa lại cho ông bản gốc Bằng tốt nghiệp cao đẳng của Trường cao đẳng K ngành cơ điện của ông T. Việc thoả thuận xin việc và đầu tư mua máy thu sóng chỉ có ông và ông T tham gia, không có ai làm chứng.

Đến cuối năm 2017, các con ông vẫn chưa được đi làm. Ông T khất đến tháng 3/2018 nhưng rồi không thực hiện được. Khi ông đòi tiền, ông T hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả thể hiện qua tin nhắn zalo. Ông làm đơn tố cáo đến Công an thành phố H nhưng không được giải quyết và được hướng dẫn đến Toà án khởi kiện. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông T có trách nhiệm trả ông số tiền 850 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi 531.630.000đ. Sau đó ông rút yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi.

Quá trình giải quyết tại Toà án, ông mới biết có Giấy biên nhận trả tiền ngày 03/01/2019 do ông Thủy cung C. Ông bác bỏ chứng cứ này vì ngày 03/01/2019 ông chưa nhận được số tiền 800 triệu đồng và không ký tên trong giấy. Ông cho rằng quá trình giải quyết tại Công an thành phố H, thông qua người quen ông Tiêu Xuân T1 giới thiệu nên ông gặp ông Nguyễn Huy T2 là cán bộ công an thành phố H xem xét giải quyết đơn tố cáo của ông. Sau đó được ông T2 hướng dẫn viết xác nhận và ký một số giấy tờ tài liệu với nội dung "Tên tôi là Nguyễn Văn S; trú tại: B, K, Hải Dương xác nhận nội dung trên là đúng sự thật" rồi ký tên Nguyễn Văn S. Tại giấy biên nhận trả tiền ngày 03/01/2019 cũng có ghi nội dung xác nhận như trên nên ông đề nghị thu thập hồ sơ trình báo và làm việc tại Công an thành phố H. Ông đề nghị giám định tài liệu Giấy bên nhận trả tiền ngày 03/01/2019 về chữ ký, chữ viết của ông, thời điểm ký, viết và nội dung nào có trước nội dung nào có sau.

2. Bị đơn - ông Đặng Xuân T trình bày:

Năm 2016, ông có đặt vấn đề vay tiền của ông S để làm ăn, không phải để nhận xin việc cho con ông S. Ông S nhất trí cho ông vay và tính lãi là 2.000đ/triệu/ngày và ông giao Bằng tốt ngiệp của trường cao đẳng K ngành cơ điện cho ông Sáu G làm tin. Ông vay của ông S nhiều lần, tổng số tiền vay là 850 triệu đồng đã bao gồm cả gốc và lãi. Khi viết giấy vay tiền và giao nhận tiền, ông S đã cắt tiền lãi vào tiền gốc, bản gốc giấy vay tiền từng lần do ông Sáu G. Ví dụ viết giấy vay là 260 triệu đồng nhưng thực tế giao nhận là 200 triệu đồng. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ thời gian, số tiền vay gốc thực tế, số tiền lãi trừ vào tiền gốc của từng lần vay là bao nhiêu. Tài liệu chứng minh 850 triệu đồng gồm cả gốc và lãi không có. Các giấy vay tiền mà ông S cung cấp đúng là chữ ký, chữ viết của ông.

Quá trình vay, ông đã trả dần được 40 triệu đồng tiền mặt nhưng không viết giấy. Đến ngày 03/01/2019, ông trả 800 triệu đồng, chỉ còn nợ 10 triệu đồng và thoả thuận khi nào trả 10 triệu đồng thì ông S trả lại ông B cao đẳng cơ điện. Nội dung này được thể hiện tại Giấy biên nhận trả tiền đề ngày 03/01/2019 giữa ông và ông S. Ông đã soạn thảo nội dung đánh máy sẵn sau mang đến cho ông S viết và ký khi nhận số tiền 800 triệu đồng vào ngày 03/01/2019. Các lần trả tiền đều bằng tiền mặt, tại quán cà phê ở ngã 6 Tổng hợp gần đại lộ đường H, thành phố H, chỉ có ông và ông S tham gia, không có người làm chứng.

Nguồn gốc số tiền 800 triệu đồng đã trả cho ông S ngày 03/01/2019 là do ông vay của bà Nguyễn Thị Hồng S2 195 triệu đồng, vay của anh Đặng Hồng L1 là 110 triệu đồng và vay của ông Phạm Khắc T3 230 triệu đồng đều cuối năm dương lịch năm 2018, tổng số tiền vay là 535.000đ, số tiền còn lại là từ tiền lương tiết kiệm được. Ngoài ra, ông không vay mượn của ai khác.

Đến tháng 2/2020, ông S đòi ông trả 10 triệu đồng nhưng chưa có. Sau đó, ông S làm đơn tố cáo ông đến Công an thành phố H. Khi làm việc với cán bộ công an, ông đã xuất trình giấy biên nhận trả tiền đề ngày 03/01/2019 bản phô tô. Sau ông S lại tiếp tục làm đơn đến Toà án khởi kiện mà không thông báo. Nay, ông S khởi kiện đòi ông trả 850 triệu đồng, ông không đồng ý. Ông đồng ý trả 10 triệu đồng và yêu cầu ông S trả lại Bằng cao đẳng bản gốc cho ông.

3. Những người làm chứng trình bày:

- Anh Đỗ Hồng L2 xác nhận tháng 12/2018, ngày cụ thể không nhớ, anh có cho ông Đặng Xuân T vay số tiền 110 triệu đồng mục đích để ông T trả nợ, nay ông T đã trả hết nợ. Chị Nguyễn Thị H xác nhận cuối năm 2018 có cho ông T vay tổng số tiền 195 triệu đồng không lãi, ông T có nói mục đích sử dụng số tiền vay nhưng do thời gian lâu nên chị không nhớ, nay ông T vẫn còn nợ 75.450.000đ. Ông Phạm Khắc T3 xác nhận ngày 01/3/2013, ông cho vợ chồng ông T vay số tiền 230 triệu đồng nhưng sau đó ông T nhờ ông ký Giấy xác nhận vay tiền đề

ngày 17/5/2024 là ông T vay vào cuối năm 2018.

- Ông Trần Văn S1 xác nhận: Năm 2013-2014 ông Sáu Q ông T do ông S đi cùng với ông đến gặp ông T để nhờ xin việc cho cháu ông S1. Lúc này, ông S cũng có nhu cầu xin việc cho con nên ông S xin số điện thoại ông T. Sau đó, ông S liên lạc với ông T nói chuyện với nhau như thế nào ông không biết, không liên quan. Năm 2016-2017, ông S giao tiền cho ông T không biết mục đích để làm gì.

- Ông Nguyễn Huy T2 xác nhận: Trước đây ông công tác tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H nay chuyển công tác ở Văn phòng điều tra Công an tỉnh H. Vào khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020, thông qua ông Tiêu Xuân T1 (công an phường N, thành phố H) là người quen của ông Nguyễn Văn S, ông có tiếp nhận đơn trình báo của ông S có nội dung ông Đặng Xuân T chiếm đoạt tiền. Quá trình làm việc, ông T cho biết đã trả tiền và nộp tài liệu chứng minh trả tiền. Nhưng do thời gian đã lâu nên giờ ông không nhớ số tiền trả là bao nhiêu. Xác định nội dung đơn không có dấu hiệu tội phạm nên ông thông tin lại sự việc cho ông T1 để báo cho ông S biết. Hồ sơ đơn tố cáo của ông S do thời gian đã lâu và không thụ lý tin báo tội phạm nên bị thất lạc, không có để cung cấp cho Toà án. Quá trình làm việc với ông S và ông T, ông không hướng dẫn mọi người viết và ký khống vào giấy trắng.

- Ông Tiên Xuân T4 xác nhận: Do có quen biết ông Nguyễn Văn S, vào khoảng năm 2018, được ông S nói chuyện về việc ông S đưa tiền cho ông Đặng Xuân T nhờ xin việc cho con nhưng không xin được việc mà không trả lại tiền. Sau đó, ông hướng dẫn ông S làm đơn tố cáo ông T và cùng đến Công an thành phố H để gửi đơn. Quá trình làm việc, ông không tham gia trực tiếp nên không biết ông S và cán bộ công an làm việc, trao đổi với nhau như thế nào. Đến khoảng giữa năm 2020, ông gọi điện hỏi thì được ông Nguyễn Huy T2 thông tin là ông T đã trả tiền và gửi hình ảnh giấy trả tiền qua zalo nội dung là ông T trả cho ông S 800 triệu đồng. Ông có thông báo lại cho ông S nhưng ông S phủ nhận việc đã nhận tiền của ông T, sự việc tiếp theo ông không rõ.

* Tại Biên bản xác minh ngày 04/6/2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H cung cấp không thụ lý và giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn S về vụ việc ông Đặng Xuân T chiếm đoạt số tiền 850 triệu đồng nên không có hồ sơ giải quyết đơn của ông S.

* Tại Kết luận giám định số 01/KL-HTHS ngày 19/3/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn S dưới mục "NGƯỜI NHẬN TIỀN XÁC NHẬN NỘI DUNG TRÊN" trên tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết của nguyễn Văn S trên các tài liệu so sánh là do cùng một người viết, ký ra.

* Tại Kết luận giám định số 286/KL-KTHS ngày 15/8/2024 của V- Bộ C1 kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ in, chữ ký và chữ viết dưới mục "NGƯỜI NHẬN TIỀN XÁC NHẬN NỘI DUNG TRÊN" và dưới mục "NGƯỜI TRẢ TIỀN" cái nào có trước, cái nào có sau trên mẫu cần giám định.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24 Luật giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và điểm d khoản 1 Điều 80 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, V từ chối thực hiện giám định đối với yêu cầu giám định thời điểm viết, ký, in tài liệu. Do hiện nay, V chưa giải quyết được yêu cầu giám định thời điểm viết, ký, in.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T phải trả cho ông S, bà L3 số tiền 10.000.000 đồng và buộc ông S phải trả lại cho ông T Bằng tốt nghiệp trường Cao đẳng kỹ thuật Mỏ ngành cơ điện, mang tên Đặng Xuân T; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S đòi ông T trả số tiền vay 840.000.000 đồng. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đòi tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về án phí và chi phí giám định, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- *Bị đơn* không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn S:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông S cho rằng giao 850 triệu đồng cho ông T là nhờ xin việc cho con và đầu tư làm ăn cùng. Ông S cung cấp các đoạn tin

nhắn vào các năm 2017, 2018, 2021 tuy nhiên ông T không thừa nhận và không có ai làm chứng cho sự việc này. Trong khi đó, các lần giao tiền cho ông T đều thể hiện là giấy vay tiền. Ông S khởi kiện theo các giấy vay tiền này và các đương sự tranh chấp về số tiền nợ nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng cho vay tài sản là có căn cứ.

[2.2] Tại các Giấy vay tiền đề ngày 23/11/2016, ngày 23/12/2016, ngày 24/01/2017, ngày 17/3/2017, ngày 27/3/2017, ngày 17/4/2017, ngày 22/6/2017 do ông S cung cấp đều là bản gốc với tổng số tiền ông S cho ông T vay là 850 triệu đồng. Ông T thừa nhận các giấy vay tiền này do ông T viết và ký tuy nhiên theo ông T số tiền này bao gồm cả gốc và lãi nhưng tại các giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi, ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó xác nhận ông S đã cho ông T vay tổng số tiền gốc là 850 triệu đồng, do ông S đã rút yêu cầu về lãi nên cấp sơ thẩm đình chỉ nội dung này là có căn cứ.

Về việc trả nợ: Ông T khai đã trả trước 40.000.000 đồng tiền mặt nhưng không viết giấy và không nhớ ngày trả nợ, đến ngày 03/01/2019 trả tiếp 800.000.000 đồng nhưng ông S không thừa nhận nội dung này. Tại Giấy biên nhận trả tiền ngày 03/01/2019 thể hiện nội dung ghi nhận số tiền ông T còn nợ ông S là 10.000.000 đồng và ông T để lại cho ông S 01 Bằng cao đẳng cơ điện để làm tin. Căn cứ kết luận giám định tài liệu của Phòng K1 Công an tỉnh H, có căn cứ xác định chữ viết và chữ ký ở dưới mục "NGƯỜI NHẬN TIỀN XÁC NHẬN NỘI DUNG TRÊN" trong Giấy biên nhận trả tiền đề ngày 03/01/2019 đúng là chữ ký, chữ viết của ông S.

Ông S cho rằng ông chưa nhận được số tiền ông T trả, ông bị lừa ký nhưng ông không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tại kết luận giám định của V- Bộ C1 kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ in, chữ ký và chữ viết dưới mục "NGƯỜI NHẬN TIỀN XÁC NHẬN NỘI DUNG TRÊN" và dưới mục "NGƯỜI TRẢ TIỀN" cái nào có trước, cái nào có sau trên mẫu cần giám định. Lời khai của anh T2 (cán bộ công an) xác định không cho ông S ký lưu không vào giấy trắng và xác minh tại Công an thành phố H không thụ lý, giải quyết đơn tố cáo của ông S. Đối với các đoạn tin nhắn zalo ông S cung cấp có năm 2021 (sau thời điểm ngày 03/01/2019) để chứng minh việc đòi nợ nhưng nội dung tin nhắn không thể hiện số tiền cụ thể còn nợ. Giai đoạn phúc thẩm ông S không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác chứng minh cho việc hiện ông T còn nợ ông S 850.000.000 đồng. Từ những phân tích trên, xác định đến thời điểm khởi kiện ông T chỉ còn nợ vợ chồng ông S 10.000.000 đồng và ông S hiện giữ bản gốc Bằng cao đẳng điện của ông T. Theo hợp đồng, đến nay ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Sáu B1 ông T trả cho ông S, bà L 10.000.000 đồng, đồng thời ông S có trách nhiệm trả Bằng tốt nghiệp cao đẳng cho ông T. Do đó kháng cáo của ông S không có căn cứ chấp

nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông S kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng ông S đã nộp theo biên lai thu số 0006145 ngày 18/9/2024 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, ông S đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 04/12/2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Bùi Đăng Huy